

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~1226~~ /BC-UBND

Triệu Sơn, ngày 06 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện nhiệm vụ giảm nghèo 6 tháng đầu năm
và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019**

Phần thứ nhất

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, CHƯƠNG TRÌNH

1. Ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện.

Ngay từ đầu năm, Ban Chỉ đạo giảm nghèo huyện đã chủ động tham mưu cho Ủy ban nhân dân ban hành các văn bản chỉ đạo kịp thời như: Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của chủ tịch UBND huyện về việc giao chỉ tiêu giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động năm 2019; Quyết định số 713/QDD-UBND ngày 29/01/2019 của Chủ tịch UBND huyện về giao chỉ tiêu tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản năm 2019; Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 30/01/2019 của Chủ tịch UBND huyện về thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững năm 2019.

Thành lập và kiện toàn lại BCD giảm nghèo cấp huyện và cấp xã, ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện, phân công rõ nhiệm vụ cho các thành viên BCD phụ trách các xã, thị trấn, căn cứ mục tiêu giảm nghèo theo Nghị quyết HĐND huyện, Kế hoạch của UBND huyện giao chỉ tiêu giảm nghèo giao cho các xã, thị trấn, yêu cầu các thành viên BCD, mỗi đồng chí phụ trách hai xã, theo dõi, chỉ đạo, chịu trách nhiệm thực hiện và hoàn thành các chỉ tiêu giảm nghèo theo kế hoạch được giao.

Ban Chỉ đạo huyện kịp thời thực hiện các văn bản của cấp trên và cụ thể hóa thành các kế hoạch và văn bản chỉ đạo đến các xã, thị trấn và các ngành có liên quan để tổ chức thực hiện như xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 30/01/2019 của Chủ tịch UBND huyện về thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững năm 2019. Tổ chức tập huấn cho Ban chỉ đạo giảm nghèo cấp huyện, cấp xã và chỉ đạo các xã, thị trấn tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ nông lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2018.

Trong quá trình thực hiện, các ngành chuyên môn của huyện luôn quan tâm và có các văn bản chỉ đạo để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

2. Việc thực hiện ở các xã, phường, thị trấn

- Có 36/36 xã, thị trấn kiện toàn Ban chỉ đạo giảm nghèo và có kế hoạch giảm nghèo cụ thể đến cấp thôn, tổ dân phố, trong đó phân công cụ thể cho các tổ chức, cá nhân nhận hỗ trợ, giúp đỡ đến từng hộ; có 100% xã, thị trấn đã xác định được cụ thể danh sách các hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ, giúp đỡ để vươn lên thoát nghèo; có Nghị quyết và các văn bản của Đảng ủy; UBND xã tổ chức thực hiện.

- Tổ chức tuyên truyền các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đến toàn thể nhân dân.

- Thực hiện sơ kết đánh giá tình hình thực hiện giảm nghèo, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm.

II. HUY ĐỘNG CÁC NGUỒN LỰC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

1. Kinh phí huy động từ các tổ chức, cá nhân

- Huy động nguồn lực từ người dân: trong 6 tháng đầu năm 2019 toàn huyện huy động hàng chục ngàn ngày công tham gia nạo vét kênh mương, làm đường giao thông nông thôn, ...

- Huy động nguồn lực từ các tổ chức chính trị - xã hội: 6 tháng đầu năm 2019, Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội cấp huyện đã xây dựng kế hoạch, chỉ đạo và tổ chức phát động các phong trào thi đua quyên góp ủng hộ "Ngày vì người nghèo", quỹ "Mái ấm tình thương", "mái ấm công đoàn", ... đến 36 xã, thị trấn trên địa bàn huyện. Hiện nay, các xã, thị trấn đang tích cực triển khai tuyên truyền vận động cán bộ, hội viên, đoàn viên và nhân nhân hưởng ứng các phong trào.

2. Vốn cho các chính sách giảm nghèo chung

Tổng vốn cho chính sách:

+ Hỗ trợ sản xuất, dạy nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người nghèo: 1.280 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương: 785 triệu đồng, ngân sách địa phương: 495 triệu đồng.

+ Hỗ trợ về giáo dục và đào tạo: 4.272.900.000 đồng. Trong đó: miễn giảm học phí: 681.100.000 đồng.

3. Vốn từ Chương trình MTQG GNBV năm 2019

- Vốn đầu tư (Chương trình 135): 4.147 triệu đồng

- Vốn sự nghiệp (theo các dự án thành phần): 1.309 triệu đồng

4. Ngân sách Bảo trợ xã hội và an sinh xã hội

Trong 6 tháng đầu năm 2019 đã thực hiện chi trả trợ cấp thường xuyên cho 13.290 lượt đối tượng BTXH với số tiền gần 31 tỷ 299 triệu đồng. Duyệt

hồ sơ, ra quyết định hưởng chế độ bảo trợ xã hội mới: 526 đối tượng và cắt giảm thôi hưởng 647 đối tượng một cách kịp thời, thực hiện mai táng phí cho 151 đối tượng.

Hỗ trợ kỳ giáp hạt cho 183 hộ gia đình khó khăn trên địa bàn huyện 2.745 kg gạo; hỗ trợ đột xuất cho 01 hộ bị hỏa hoạn 15 triệu đồng.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ

1. Điều tra thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu; thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo, tăng thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

1.1. Điều tra, thu thập thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo

Huyện đã hoàn thành việc điều tra, thu thập và cập nhật dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ BTXH vào hệ thống MISPOSASft đảm bảo chất lượng.

1.2. Thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo

Theo tổng hợp nhanh từ nguồn báo cáo của các xã, thị trấn, 6 tháng đầu các xã, thị trấn đã triển khai xây dựng và thực hiện kế hoạch giảm nghèo năm 2019 đến từng thôn. Dự kiến cuối năm sẽ hoàn thành chỉ tiêu giảm 1.710 hộ nghèo theo đúng kế hoạch tỉnh giao.

1.3. Thực hiện chỉ tiêu tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

Các chỉ tiêu tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản được triển khai thực hiện đảm bảo đúng tiến độ, kế hoạch tỉnh giao, nhất là các chỉ tiêu tiếp cận về giáo dục, tiếp cận thông tin, tỷ lệ mua thẻ bảo hiểm của người cận nghèo ...

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo

Tổng kinh phí thực hiện năm 2019: 1.085 triệu đồng. Huyện đã chỉ đạo các xã được phân bổ các dự án tổ chức khảo sát, lựa chọn hộ dân đảm bảo đúng các tiêu chuẩn quy định tham gia dự án; xây dựng các dự án thành phần trình UBND huyện thẩm định, phê duyệt.

Đối với các dự án “Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo chăn nuôi bò sinh sản” tại xã Hợp Thắng, Dân Lý, Minh Châu, Triệu Thành đang được thực hiện hiệu quả. Ban quản lý dự án, Tổ dự án thường xuyên phối hợp với cán bộ thú y theo dõi, tập huấn, tư vấn, hướng dẫn cho các hộ tham gia dự án cách chăm sóc, kiểm tra định kỳ và tiêm phòng đầy đủ cho đàn bò. Hiện nay, số Bò sinh sản đang phát triển bình thường. Tuy nhiên đến tháng 4/2019 có 01 con bò thuộc dự án của hộ gia đình ông Trần Văn Hùng ở thôn Tâm Tiến xã hợp Thắng đã bị bệnh, không có khả năng chữa khỏi nên Ban quản lý dự án xã đã họp thống nhất bán đấu giá thu hồi vốn theo quy định.

Năm 2019 huyện Triệu Sơn được giao 01 dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo tại xã Vân Sơn. Huyện đã chỉ đạo, hướng dẫn xã Vân Sơn khảo sát, lựa chọn đối tượng và xây dựng dự án, dự kiến hoàn thành trong tháng 6/2019.

3. Dạy nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập

- Số người được đào tạo nghề: 1.547 người, giải quyết việc làm cho 1.935 người; xuất khẩu lao động: 158 người, trong đó có 02 người nghèo được hỗ trợ xuất khẩu lao động với kinh phí 100 triệu đồng

- Số người nghèo, người cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được vay vốn phát triển sản xuất: 1.314 hộ, số tiền: 60.705 triệu đồng; cho vay giải quyết việc làm 39 người, với số tiền: 1.613 triệu đồng (theo các chương trình cho vay Ngân hàng chính sách).

4. Thực hiện các chính sách giảm nghèo, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

4.1. Về giáo dục:

Hỗ trợ miễn giảm học phí cho 3.533 học sinh nghèo, cận nghèo, người dân tộc, học sinh khuyết tật với số tiền: 681,1 triệu đồng; chính sách trợ cấp xã hội cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, học sinh, sinh viên là người khuyết tật, trẻ mồ côi cho 3510 em với số tiền 3.591,8 triệu đồng.

4.2. Về Y tế:

Công tác chăm lo sức khỏe cho hộ nghèo được quan tâm và thực hiện tốt. Đến nay có 8.093 lượt người nghèo, cận nghèo, người DTTS, người có điều kiện khó khăn được chăm sóc, khám chữa bệnh.

Tổng số thẻ BHYT đã cấp cho các đối tượng là: 50.576 thẻ, trong đó: Người nghèo 9.213 thẻ; người cận nghèo 9.825 thẻ; người dân tộc thiểu số được cấp thẻ BHYT là: 3.315 thẻ, đối tượng nông, lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình: 20.371 thẻ và người Kinh sống ở vùng khó khăn: 7.852 thẻ.

4.3. Về nhà ở:

Đã có 60 hộ được tạo điều kiện vay 1 tỷ 500 triệu đồng để hỗ trợ làm nhà theo Quyết định 33/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và 61 hộ người có công với số tiền 1 tỷ 200 triệu đồng để làm nhà theo Quyết định 22/2013/QĐ-TTg.

4.4. Về hỗ trợ đất sản xuất, nước sạch và vệ sinh:

Đang triển khai thực hiện hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo công trình vệ sinh trên địa bàn huyện.

4.5. Về tiếp cận thông tin, trợ giúp pháp lý:

- Tiếp tục duy trì hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng tại 36 xã, thị trấn, hệ thống loa phát thanh của xã, thôn qua 36 trạm truyền thanh, phát lại chương trình truyền thanh của huyện ở 36 xã, thị trấn; tổ chức các hội nghị tham vấn cộng đồng, tập huấn, truyền thông, phổ biến các mô hình giảm nghèo.... giúp người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo.

- Tiếp tục mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ trợ giúp pháp lý của các trung tâm trợ giúp pháp lý ở cơ sở, đặc biệt là đối tượng người nghèo, đồng bào

dân tộc thiểu số tại các xã nghèo và đối tượng bảo trợ xã hội, tạo điều kiện cho người nghèo hiểu biết về quyền lợi, nghĩa vụ của mình, chủ động tiếp cận các chính sách trợ giúp của nhà nước.

5. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi tín dụng

Tổng dư nợ thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác đến 06/6/2019 là 456.928 triệu đồng. Trong đó: Doanh số cho vay 6 tháng đầu năm 2019 là 81.707 triệu đồng cho 2.173 lượt hộ vay. Cụ thể:

TT	Tên chương trình	Tổng dư nợ (triệu đồng)	Doanh số cho vay đến 6/6/2019	
			Số hộ	Số tiền
1	Cho vay hộ nghèo	128.661	309	14.125
2	Cho vay cận nghèo	136.536	477	21.895
3	Cho vay HSSV	29.137	31	1.506
4	Cho vay giải quyết việc làm	7.642	39	1.613
5	Cho vay NSVSMT	57.293	607	12.140
6	Cho vay nhà ở theo QĐ33		60	145
7	Cho vay hộ mới thoát nghèo	74.617	528	24.685
8	Cho vay SXKD vùng KK	22.077	120	5.498
9	Cho vay XKLĐ	405	2	100
10	Cho vay hộ DTTS (QĐ 54)	88	0	0
11	Cho vay làm nhà (QĐ48)	472	0	
	Tổng	456.928	2.173	81.707

6. Tuyên truyền nâng cao nhận thức, khơi dậy ý chí vươn lên thoát nghèo

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho các cấp và người dân về các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, tạo sự chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động của các cấp ủy, chính quyền, của đội ngũ đảng viên, CBCC, VC, quần chúng nhân dân; xây dựng ý thức tự vươn lên của các hộ gia đình nghèo, người nghèo, tránh tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước; tăng cường tuyên truyền các chính sách về việc làm, xuất khẩu lao động; làm tốt công tác vận động và thực hiện có hiệu quả

nguồn xã hội hoá công tác giảm nghèo, người nghèo tự vươn lên nâng cao đời sống và thoát nghèo bền vững.

7. Kết quả trợ giúp xã hội, hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo, cận nghèo, bảo trợ xã hội.

Thực hiện Quyết định số 268/QĐ - TTg của Thủ tướng chính Phủ về hỗ trợ tiền điện sáng cho hộ nghèo. Đến nay, huyện đã cấp hỗ trợ tiền điện cho 8.846 lượt hộ, với số tiền 1.421.702.000 đồng, trong đó hộ nghèo là 3.426 hộ với số tiền 1.046.673.000 đồng.

8. Hỗ trợ của Mặt trận tổ quốc, các tổ chức đoàn thể và doanh nghiệp

6 tháng đầu năm MTTQ và các đoàn thể chính trị đã trích quỹ "mái ấm công đoàn", "mái ấm tình thương", mái ấm công đoàn ủng hộ 10 hội viên, đoàn viên nghèo, có hoàn cảnh khó khăn xây mới 10 căn nhà trị giá 485 triệu. Hội LHPN huyện đã trích từ quỹ "Mái ấm tình thương" hỗ trợ 252 suất quà trị giá 73,5 triệu cho phụ nữ nghèo trong huyện; thăm hỏi, tặng quà cho 5 gia đình hội viên bị cháy nhà do chập điện, trẻ em bị bạo hành, gia đình hội viên có con bị chết tai nạn giao thông ở xã Thọ Dân, Dân Lý, Nông Trường, Thọ Ngọc.

(Kèm theo các phụ lục báo cáo)

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Về những kết quả đạt được

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Thường trực Huyện ủy, HĐND - UBND huyện, sự phối hợp chặt chẽ của các ban, phòng, ngành, các xã, thị trấn cùng với sự đồng thuận của nhân dân trong huyện nên công tác giảm nghèo trên địa bàn huyện 6 tháng đầu năm 2019 đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.

Công tác giảm nghèo ở các địa phương được quan tâm hơn, việc rà soát, lựa chọn đối tượng thụ hưởng chính sách cơ bản được thực hiện công bằng, công khai, dân chủ, đúng đối tượng, được thực hiện từ cơ sở; việc xây dựng kế hoạch giảm nghèo cấp xã đã được chú ý và bước đầu có chuyển biến. Đa số kế hoạch giảm nghèo ở các xã, thị trấn cơ bản đã xác định được cụ thể các hộ có khả năng thoát nghèo, dự kiến thoát nghèo và các giải pháp, phân công phụ trách cho các thành viên Ban chỉ đạo.

Mục tiêu giảm nghèo đã trở thành nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên trong quá trình chỉ đạo, điều hành của các cấp uỷ Đảng, chính quyền. Người nghèo đã nhận thức rõ hơn trách nhiệm của chính bản thân mình và chủ động trong việc tiếp nhận các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng để tự vươn lên thoát nghèo.

Công tác nắm bắt tư tưởng, nguyện vọng của người dân, nhất là hộ nghèo, hộ cận nghèo được quan tâm, tạo tiền đề để đề ra các giải pháp phù hợp trong công tác quản lý, lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện hiệu quả chương trình, mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo năm 2019.

2. Về những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

2.1. Những khó khăn, hạn chế:

Chính sách giảm nghèo hiện nay được thực hiện rất nhiều nhưng phân tán ở nhiều ngành, nhiều cơ quan thực hiện trên nhiều lĩnh vực, trong khi công tác đầu mối phối hợp lại chưa thường xuyên, thiếu chặt chẽ nên rất khó theo dõi, tổng hợp.

Công tác lãnh, chỉ đạo, điều hành của một số cấp ủy, chính quyền địa phương chưa thực sự quyết liệt, thiếu trọng tâm; công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá tiến độ thực hiện chưa được tiến hành thường xuyên, hiệu quả còn thấp; chưa phát huy được vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong việc tham gia tuyên truyền, tổ chức các hoạt động giảm nghèo ở cơ sở.

Việc theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu giảm nghèo và chỉ tiêu tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản 6 tháng đầu năm chưa được các xã, thị trấn quan tâm chỉ đạo tích cực, sâu sát.

Có nhiều chính sách hỗ trợ liên quan đến lợi ích trực tiếp của hộ nghèo, người nghèo từ đó làm mất đi động lực phát triển, tạo nên tâm lý trông chờ, ỷ lại, không muốn thoát nghèo trong một bộ phận hộ nghèo.

2.2. Nguyên nhân

Một số thành viên của Ban Chỉ đạo huyện, xã được phân công phụ trách địa bàn xã, thôn nhưng chưa bám sát, nắm bắt thông tin, hướng dẫn, chỉ đạo, giúp đỡ cơ sở thực hiện công tác giảm nghèo và rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm được thường xuyên.

Cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã thường do cán bộ Lao động - Thương binh và Xã hội kiêm nhiệm nên đôi lúc tham mưu chưa kịp thời.

Công tác tuyên truyền, vận động lĩnh vực giảm nghèo chưa thường xuyên, hiệu quả chưa cao.

Phần thứ hai

NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019

I. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn các xã, thị trấn thực hiện tốt công tác giảm nghèo theo Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững năm 2019; Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/01/2019 của Chủ tịch UBND huyện về việc giao chỉ tiêu giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động năm 2019; Quyết định số 713/QĐ-UBND ngày 29/01/2019 của Chủ tịch UBND huyện về việc giao chỉ tiêu tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản năm 2019.

2. Tiếp tục chỉ đạo, đôn đốc, giám sát thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 đang thực hiện trên địa bàn huyện.

3. Tăng cường chỉ đạo các phòng, ban, ngành kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình giảm nghèo hàng năm trên địa bàn huyện đảm bảo sát thực tế điều kiện giảm hộ nghèo, hộ cận nghèo.

4. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các phòng, ban, tổ chức chính trị - xã hội, các xã, thị trấn trong việc giúp đỡ các hộ nghèo, hộ cận nghèo đã dự kiến thoát nghèo, thoát cận nghèo cuối năm 2019 đảm bảo thực sự hiệu quả.

5. Tổ chức chỉ đạo điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình chặt chẽ, đảm bảo đúng quy trình, qui định trên địa bàn toàn huyện.

6. Tổ chức đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch, chỉ tiêu huyện giao đối với công tác giảm hộ nghèo, hộ cận nghèo và mức độ thực hiện các chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững năm 2019 trên địa bàn huyện.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

- Tăng thời gian vay và mức vay vốn tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo để đầu tư cho sản xuất.

- Giảm các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo (hỗ trợ tiền điện, muối) để chuyển sang hình thức tập huấn, trang bị kiến thức về KHKT, hướng dẫn cách làm ăn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. / *sk*

Nơi nhận: *sk*

- Sở Lao động-TBXH (b/c);
- Thường trực Huyện ủy, HĐND huyện (b/c);
- Các Phó CT UBND huyện;
- Thành viên BCĐGN huyện;
- Lưu: VT, LĐ-TBXH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Trung

Phụ lục số 02

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2019

(Kèm theo báo cáo số: 4226/UBND-LĐTĐBXH ngày 6/6/2019

của UBND huyện Triệu Sơn)

Số TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Đánh giá so với kế hoạch (%)	
1	2	3	4	5	6	7
B	Chương trình 135					
I	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK		4.770			
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	4.147			
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng	4.147			
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng	4.147			
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	593	593		
2	Kết quả thực hiện					
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới	Công trình	8			
	+ Đường giao thông	Công trình	5			
	+ Thủy lợi	Công trình				
	+ Nhà văn hóa	Công trình	3			
	+ Giáo dục	Công trình				
	+ Trạm điện	Công trình				
	+ Nước sạch	Công trình				
	+ Trạm y tế	Công trình				
	+ Chợ	Công trình				
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp	Công trình				
	+ Đường giao thông	Công trình				
	+ Thủy lợi	Công trình				
	+ Giáo dục	Công trình				
	+ Nhà văn hóa	Công trình				
	+ Trạm y tế	Công trình				
2.3	Số công trình được duy tu bảo dưỡng	Công trình	2			
	+ Đường giao thông	Công trình				
	+ Thủy lợi	Công trình				
	+ Nhà văn hóa	Công trình	2			
	+ Giáo dục	Công trình				
	+ Nước sạch	Công trình				
	+ Trạm y tế	Công trình				
3	Tổng số xã	Xã				

Văn Phòng

Số TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Đánh giá so với kế hoạch (%)	
4	Tổng số thôn bán	Thôn bán				
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK					Phòng Nông nghiệp và PTNT
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	1.280	248	19,4	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	785	Chưa giao	19,4	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	495	248	50,1	
2	Kết quả thực hiện					
	- Số dự án PTSX		4	4	100	
	+ Số người được hỗ trợ	Người	456	456	100	
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án	4	4	100	
	- Số mô hình NRMHGN	Mô hình				
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	- Chia theo loại dự án	Mô hình				
	+ Trồng trọt	Mô hình				
	+ Chăn nuôi	Mô hình				
III	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn xã ĐBK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBK					Văn Phòng
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng				
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ				
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người				
C	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững (trên địa bàn xã ngoài Chương trình 135 và Chương trình 30a)					
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	425	425	100	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	300	300		
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				

Số TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Đánh giá so với kế hoạch (%)	
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	125	125		
2	Kết quả thực hiện					
	- Số dự án PTSX					Phòng NN&PTN T
	+ Số người được hỗ trợ	Người				
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án				
	- Số mô hình NRMHGN	Mô hình	1	1	100	Phòng LDTBXH
	+ Số người được hỗ trợ	Người	25	25		
	- Chia theo loại dự án	Mô hình				
	+ Trồng trọt	Mô hình				
	+ Chăn nuôi	Mô hình	1		100	
D	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	115			Phòng Văn hóa TT&TT
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	115			
1.1	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng	115			
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng				
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng				
2	Kết quả thực hiện					
2.1.	Hoạt động truyền thông về giảm nghèo					Phòng LDTBXH
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình	42	22	52,3	
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm				
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip				
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm	2.000			
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện					
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc				

Số TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Đánh giá so với kế hoạch (%)	
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc				
	- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm				
	+ Số lượng sách	Cuốn				
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo					
	+ Số cuộc đối thoại	Đối thoại				
	+ Số người tham gia đối thoại	Người				
2.2.	Hoạt động giảm nghèo về thông tin					
	- Số cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Cán bộ	36	36	100	
	- Số hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin	Hộ	309	216	69,9	
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình	500	500		
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình	240	120	50,0	
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:					
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình				
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình	50	25	50,0	
	- Số lượng sách chuyên đề do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm				
	+ Số lượng sách	Cuốn				
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:					
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm				
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip				
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	ấn phẩm				
	- Số lượng phương tiện nghe - xem được hỗ trợ	Phương tiện				
	- Số lượng huyện được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Huyện				
	- Số lượng xã được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Xã	36	36	100	Phòng Văn hóa TT&TT

Số TT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Đánh giá so với kế hoạch (%)	
	- Số lượng xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động	Xã	4	4	100	
	- Số lượng điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời có ở xã	Điểm	36	36	100	
	- Số Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương được đầu tư	Cụm				
E	Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát, đánh giá chương trình					Các phòng, ban thành viên BCD các Chương trình MTQG huyện được phân bổ kinh phí của Dự án 5 theo QĐ số 5068/QĐ-UBND ngày 17/12/2018
1	Tổng ngân sách	Triệu đồng	109			
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	109			
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	-			
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	-			
1	Kết quả thực hiện		109			
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp	1			
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ	234			
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng					
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người				
	- Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá					
	+ Số đoàn kiểm tra	Đoàn	2	1	50	

Phụ lục số 03

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU TIẾP CẬN DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM 2019
(Kèm theo báo cáo số: A.226/UBND-LĐTĐXH ngày 6/6/2019 của UBND huyện Triệu Sơn)

HUYỆN TRIỆU SƠN

Số TT	Chỉ tiêu	Tiêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu giao 2019	Thực hiện năm 2019		Ghi chú
					Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Đánh giá % so với chỉ tiêu	
1	Giảm nghèo	Số hộ nghèo giảm	Hộ	1710	0		
		Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	2,87	0		
2	Giáo dục	Từ 15 đến dưới 30 tuổi chưa tốt nghiệp THCS và không đi học được hỗ trợ để tiếp tục đi học	người	33	33	100	
		Từ 5 đến dưới 15 tuổi không đi học được hỗ trợ để tiếp tục được đi học	người	70	70	100	
		Phổ cập giáo dục mầm non (%)	%	100%	100%		
		Phổ cập giáo dục Tiểu học (%)	%	100%	100%		
3	Thẻ BHYT cận nghèo	Phổ cập giáo dục THCS (%)	%	100%	100%		
		Tổng số khẩu cận nghèo rà soát cuối năm 2018	khẩu	20512	9825		
		Số khẩu cận nghèo được hỗ trợ mua và đã có thẻ BHYT ở chính sách khác, trong đó:	khẩu				
		Số khẩu cận nghèo có thẻ BHYT ở các chính sách khác không phải thẻ chính sách BHYT cận nghèo	khẩu				
		Số khẩu cận nghèo được hỗ trợ mua thẻ theo QĐ 797, 705	khẩu		9825		
		Số khẩu cận nghèo được hỗ trợ thẻ BHYT theo chính sách người DTTS	khẩu	Không giao chỉ tiêu			
		Số khẩu cận nghèo được hỗ trợ thẻ BHYT theo chính sách người sinh sống vùng ĐBKK	khẩu				
		Số khẩu cận nghèo không hưởng chính sách hỗ trợ nào khác mua thẻ BHYT cận nghèo	khẩu				
		Tỷ lệ đạt trên tổng số khẩu cận nghèo (%)	%		47,89		

Số TT	Chỉ tiêu	Triêu chí	Đơn vị tính	Chỉ tiêu giao 2019	Thực hiện năm 2019		Ghi chú
					Thực hiện 6 tháng đầu năm 2019	Đánh giá % so với chỉ tiêu	
4	Nhà ở	Số hộ được hỗ trợ theo QĐ 22	hộ	139	61	38,9	
		Số hộ được hỗ trợ theo QĐ 33	hộ	205	60	29,3	
5	Hố xí, nhà tiêu	Số hộ nghèo được hỗ trợ; có hố xí, nhà tiêu hợp vệ sinh	hộ		2/128		
		Tỷ lệ đạt trên tổng số hộ nghèo (%)	%		62,0		
		Trong đó:					
		Số hộ nghèo được hỗ trợ	hộ	Không giao chỉ tiêu	2814		
6	Nước hợp vệ sinh	Số hộ nghèo được hỗ trợ và đã có sử dụng nước hợp vệ sinh	hộ		3294		
		Tỷ lệ đạt trên tổng số hộ nghèo (%)	%		96,0		
		Số hộ nghèo được hỗ trợ	hộ				
		Số hộ nghèo đã có được sử dụng nước hợp vệ sinh	hộ		3294		
7	Tiếp cận thông tin	Số hộ nghèo thiếu hụt sử dụng dịch vụ viễn thông được tiếp cận trong năm	hộ	145	79	54,5	
		Tỷ lệ đạt trên tổng số hộ nghèo (%)	%	4,22	2,3		
		Số hộ nghèo thiếu hụt về tài sản tiếp cận thông tin được tiếp cận trong năm	hộ	50	34	68,0	
		Tỷ lệ đạt trên tổng số hộ nghèo (%)	%	1,46	0,99		

Phụ lục số 05

KẾT QUẢ CÁC CHÍNH SÁCH GIẢM NGHÈO CHUNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo báo cáo số 4226/UBND-LĐTĐXH ngày 6/6/2019

của UBND huyện Triệu Sơn)

HUYỆN TRIỆU SƠN

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Đánh giá so với kế hoạch (%)	
I	Chính sách tín dụng ưu đãi đối với người					
1	Chương trình tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo					
	- Số hộ nghèo được vay vốn	Hộ	715	309	715	
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	33.605	14.125	33.605	
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	117.400	128.661	117.400	
2	Chương trình tín dụng ưu đãi đối với hộ cận					
	Số hộ cận nghèo được vay vốn	Hộ	905	477	905	
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	42.535	21.895	42.535	
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	135.500	136.536	135.500	
3	Chương trình tín dụng ưu đãi đối với hộ mới thoát nghèo					
	Số hộ mới thoát nghèo được vay vốn	Hộ	1.015	528	1.015	
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	47.705	24.685	47.705	
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	105.300	74.617	105.300	
4	Chương trình cho vay tín dụng HS-SV					
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	105	31	105	
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	3.700	1.506	3.700	
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	27.500	29.137	27.500	
5	Cho vay NSVSM					
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	1.821	607	1.821	
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	36.420	12.140	36.420	
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	93.700	57.293	93.700	
6	Chương trình tín dụng Giải Quyết việc làm					
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	60	39	60	
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	2.700	1.613	2.700	
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	8.100	7.642	8.100	
7	Cho vay XKLĐ có thời hạn ở nước ngoài					
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	2	2	2	
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	100	100	100	
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	505	405	505	
8	Cho vay đối với hộ gia đình SXKD tại vùng khó					
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	300	120	300	
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	13.500	5.498	13.500	
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	25.000	22.077	25.000	
9	Cho vay thương nhân vùng khó khăn					
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	2		2	
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	65		65	

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Đánh giá so với kế hoạch (%)	
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	65	65	65	
10	Cho vay hộ nghèo làm nhà ở		-			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	70	41	70	
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	1.750	1.025	1.750	
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	18.000	16.411	18.000	
11	Cho vay hộ nghèo xây dựng chòi tránh lũ (QĐ 48/2014)		-			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	-			
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	-			
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	472	472	472	
12	Cho vay người lao động thuộc huyện nghèo đi XKLD (QĐ 71-2009)		-			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	-			
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	-			
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	-			
13	Cho vay hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn (QĐ 54/2012)		-			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	-			
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	-			
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	88	88	88	
14	Cho vay hộ ĐBDTTS nghèo, đời sống khó khăn (QĐ 755/2013)		-			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	-			
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	-			
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	1.155	1.155	1.155	
15	Cho vay trồng rừng sản xuất, phát triển chăn nuôi (NĐ 75/2015)		-			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	-			
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	-			
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	-			
16	Cho vay đối với hộ gia đình và người nhiễm HIV, người SCNMT (QĐ 29/2014)		-			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	-			
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	-			
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	-			
17	Cho vay dự án phát triển ngành Lâm nghiệp		-			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	-			
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	-			
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	5.500	5.785	5.500	
18	Cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (KFW)		-			
	- Số hộ được vay vốn	Hộ	-			
	- Tổng số tiền được vay	Triệu đồng	-			
	- Tổng số dư nợ	Triệu đồng	-			

Số TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Đánh giá so với kế hoạch (%)	
II	Chính sách hỗ trợ về y tế cho người nghèo, người cận nghèo, DTTS, khác					
1	Số người nghèo được hỗ trợ cấp thẻ BHYT	Người	15.397	9.213	59.8	
	- Người nghèo thuộc hộ nghèo về thu nhập được NSNN hỗ trợ 100%	Người	15.397	9.213	59.8	
	- Người nghèo thuộc hộ nghèo thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản được NSNN hỗ trợ 70% theo NQ 40/NQ-CP	Người				
	- Tổng số kinh phí	Triệu đồng	11.556,9	3.494,8		
2	Số người cận nghèo được hỗ trợ mua thẻ BHYT	Người				
	- Người cận nghèo được hỗ trợ 70% mức đóng theo 797/QĐ-TTg	Người	9.925	9.825	99.0	
	- Người cận nghèo được hỗ trợ 100% mức đóng theo QĐ/705-TTg	Người		0		
	- Tổng số kinh phí	Triệu đồng	5.999,4	5.899,4	99.0	
3	Người dân sinh sống tại vùng ĐBKK được cấp thẻ BHYT	Người	7.990	7.852	98.3	
	- Tổng kinh phí	Triệu đồng	5.997,3	3.221,9		
4	Người DTTS sinh sống tại vùng 135, 30a	Người	3.350	3.315	99.0	
	- Tổng số kinh phí	Triệu đồng	2514,5	1.263,5		
5	Đối tượng nông, lâm, ngư diêm nghiệp có mức sống trung bình	Người	20.450	20.371	99.6	
	- Tổng số kinh phí	Triệu đồng	5183,2	5.123,8		
6	Các đối tượng khác	Người	81.890	40.945	50.0	
	- Tổng số kinh phí	Triệu đồng	33.845,0	16.922,5		
III	Chính sách hỗ trợ trong giáo dục- đào tạo					
1	Chính sách miễn giảm học phí					
	- Số HS nghèo được miễn giảm học phí	H. sinh	3.589	3.533	98,43	
	- Kinh phí Miễn giảm	Triệu đồng	1.224	681,1		
2	Chính sách trợ cấp xã hội cho HS-SV		3.510	3.510	100	
	- Số HSSV được trợ cấp XH	H. sinh	6.462	3.591,8		
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng				
3	Chính sách trợ cấp tiền ăn cho học sinh bán trú người DTTS		0			
	- Số HS được trợ cấp	H. sinh				
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng				
4	Chính sách hỗ trợ lương thực cho HS bán trú người DTTS		0			
	- Số HS được trợ cấp	H. sinh				
	- Số LT trợ cấp	Tấn				
5	Số học sinh thuộc huyện nghèo được tuyển thẳng vào các trường đại học, Cao đẳng	H. sinh				
IV	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở					

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Đánh giá so với kế hoạch (%)	
1	Số hộ nghèo được hỗ trợ theo QĐ 22/2013/QĐ-TTg	Hộ	139	61	78	
	- Kinh phí hỗ trợ	Triệu đồng	2780	1.200	1.580	
2	Số hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hỗ trợ nhà ở theo QĐ 33/2014/QĐ-TTg	Hộ	205	60	145	
	- Kinh phí hỗ trợ	Triệu đồng	5.125	1.500	3.625	
3	Số hộ nghèo được hỗ trợ làm nhà tránh lũ theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014	Hộ				
	- Kinh phí hỗ trợ	Triệu đồng				
V	Chính sách hỗ trợ lao động nghèo đào tạo nghề miễn phí, tạo việc làm, XKLD					
1	Số LĐ thuộc hộ nghèo được đào tạo nghề ngắn hạn, miễn phí	Lao động	350			
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	896,676			
	Số LĐ thuộc hộ nghèo sau khi được đào tạo nghề ngắn hạn, miễn phí có được việc làm	Lao động				
2	Số LĐ thuộc hộ nghèo được hỗ trợ đi XKLD	Lao động				
	- Kinh phí hỗ trợ	Triệu đồng	450	561		
	- Số người đã xuất khẩu lao động	Người	1.350	187		
VI	Chính sách hỗ trợ đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số					
1	Số hộ DTTS được hỗ trợ đất sản xuất	Hộ				
	- Tổng diện tích hỗ trợ	ha				
	- Kinh phí hỗ trợ	Triệu đồng				
2	Số hộ DTTS được hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, XKLD	Hộ				
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng				
VII	Chính sách trợ giúp Pháp lý cho người nghèo					
1	Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức trợ giúp pháp lý	Lớp	5	-	5	
	- Số người tham dự	Người	750	-	750	
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	20	-	20	
2	Tổ chức các buổi sinh hoạt trợ giúp PL	buổi	4	-	4	
	- Số người tham dự	Người	400	-	400	
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	8	-	8	
3	Số lượt Tư vấn pháp luật cho người nghèo, đồng bào DTTS	Lượt	800	-	800	
	- Số người được tư vấn, hỗ trợ	Người	800	-	800	
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	20	-	20	
VIII	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo					
	- Số hộ nghèo được hỗ trợ	Hộ	3432	3.432		
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	1.046,7	1.046,7		
IX	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ chính sách					
	- Số hộ được hỗ trợ	Hộ	1210	1.210		

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch đầu năm 2019	Kết quả thực hiện		Ghi chú
				Thực hiện 6 tháng đầu năm 2018	Đánh giá so với kế hoạch (%)	
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng	375.0	375.0		
X	Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người nghèo theo QĐ 102 của Thủ tướng Chính phủ					
	- Số người được hỗ trợ trực tiếp theo QĐ 102	Người				
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng				

Phụ lục số 06

TỔNG HỢP CỨU TRỢ ĐỘT XUẤT 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 HUYỆN TRIỆU SƠN

(Kèm theo Báo cáo số: 1226/UBND-LĐTBXH ngày 6/6/2019

của UBND huyện Triệu Sơn)

	Loại đối tượng	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện 6 tháng đầu năm 2019
1	Tình hình thiệt hại dân sinh do thiên tai, hỏa hoạn		
1.1	Người chết, mất tích trong năm	Người	
1.2	Người bị thương nặng trong năm	Người	
1.3	Hộ có nhà bị đổ, sập, trôi, cháy, hỏng nặng trong năm	Hộ	1
1.4	Hộ phải di dời nhà ở khẩn cấp do sạt lở đất, lũ quét trong năm	Hộ	
1.5	Người thiếu đói được hỗ trợ gạo trong năm	Người	
2	Kết quả cứu trợ trong 6 tháng đầu năm 2019		
2.1	Tổng kinh phí cứu trợ dân sinh trong năm	Tr. Đồng	
	<i>Trong đó: - Ngân sách Nhà nước</i>	<i>Tr. Đồng</i>	
	<i>- Từ các nguồn khác</i>	<i>Tr. Đồng</i>	
2.2	Tổng số gạo cứu trợ trong năm	Tấn	2,745
	<i>Trong đó: - Chính phủ hỗ trợ</i>	<i>Tấn</i>	
	<i>- Địa phương hỗ trợ</i>	<i>Tấn</i>	2,745
2.3	Huy động hiện vật (Ước quy đổi thành tiền)	Tr. Đồng	

Phụ lục số 08

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TÁC ĐỘNG THEO NGUYÊN NHÂN NGHÈO CỦA HỘ NGHÈO 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 1225/UBND-LĐTĐ ngày 6/6/2019 của UBND huyện Triệu Sơn)

HUYỆN TRIỆU SƠN

Số TT	Nguyên nhân nghèo	Tổng số hộ nghèo rà soát cuối năm 2018	Số hộ nghèo giảm theo chỉ tiêu giao năm 2019 theo các nguyên nhân 6 tháng đầu năm		Số hộ nghèo được hỗ trợ các chính sách giảm nghèo tác động đến nguyên nhân trong 6 tháng đầu năm 2019		Ghi chú
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Ước kinh phí hỗ trợ (tr.đồng)	
A	B	1	2	3=2/1	4	5	6
	Tổng số hộ nghèo	3432			309	14.125	
1	Thiếu vốn sản xuất	1989	-		309	14.125	
2	Thiếu đất canh tác	707	-		3		
3	Thiếu phương tiện sản xuất	394	-		16		
4	Thiếu Lao động	678	-		2		
5	Có Lao động nhưng không có việc làm	249	-		16		
6	Không biết cách làm ăn; không có tay nghề	178	-		-		
7	Đông người ăn theo	438	-		-		
8	Có người ốm đau nặng dài ngày	813	-		-		
9	Mắc tệ nạn xã hội	12	-		-		
10	Chây lười lao động; không chi tiêu hợp lý	10	-		1		
11	Nguyên nhân khác	211	-		-		
	Tổng số lượt hộ được hỗ trợ (1+..11)	5679	0		347	14.125	

Phụ lục số 09

ÔNG HỢP KẾT QUẢ HỖ TRỢ TIẾP CẬN CÁC DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 201

(Kèm theo Báo cáo số ~~102~~/UBND-LĐTBH ngày 06/6/2019 của UBND huyện Triệu Sơn)

HUYỆN TRIỆU SƠN

Số TT	Dịch vụ xã hội cơ bản bị thiếu hụt	Tổng số hộ nghèo rà soát cuối năm 2018	Số hộ nghèo giảm theo chỉ tiêu giao năm 2019 phân tích theo thiếu hụt DVXHCB		Số hộ nghèo giảm trong 6 tháng đầu năm 2018		Ghi chú
			Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Ước kinh phí hỗ trợ	
<i>4</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
A	Số hộ nghèo	3.432	1.710	49.83	2.821	145	
1	Tiếp cận dịch vụ y tế	140	-	-	70		
2	Bảo hiểm y tế	2.508	2.508	100.00	2.508		
3	Trình độ giáo dục người lớn	33	-	-	-		
4	Tình trạng đi học của trẻ em	70	70	100.00	70		
5	Chất lượng về nhà ở	480	205	42.71	60	145	
6	Diện tích nhà ở	695	-	-	-		
7	Nguồn nước sinh hoạt	708	-	-			
8	Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	2.184	-	-			
9	Sử dụng dịch vụ viễn thông	178	145	81.46	79		
10	Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin	57	50	87.72	34		
B	Tổng cộng số lượt hộ (1+...10)	10.486	2.978	28.40	2.821	145	-

Ghi chú:

Dòng tổng số hộ nghèo lấy theo số hộ chính thức rà soát cuối năm 2018; số hộ nghèo giao chỉ tiêu giảm; số hộ giảm đã thực hiện

Dòng tổng số lượt hộ bằng tổng các thiếu hụt vì 1 hộ có thể có nhiều thiếu hụt, có thể được hỗ trợ nhiều chính sách giảm nghèo theo nhiều chiều thiếu hụt. Vì vậy, khi tổng hợp số hộ phải là số lượt hộ. Tổng số lượt hộ phải cao hơn số hộ nghèo.

Ví dụ: Kết quả rà soát hộ nghèo cuối năm 2018, xã A có 20 hộ nghèo; Chỉ tiêu phân đầu giảm tình giao là 9 hộ, phân tích các chiều thiếu hụt của 9 hộ dự kiến giảm này ở cột 2. Cuối năm 2019, xã A giảm được 10 hộ nghèo, phân tích nguyên nhân nghèo của 10 hộ này và ước kinh phí hỗ trợ của chính sách tác động vào chiều thiếu hụt của 10 hộ này.